

BẢNG KÊ THỰC PHẨM
Ngày 21 tháng 03 năm 2025

- Người mua hàng:
- Chức vụ:

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Đơ n vị tín h	Số lượng (kg)				Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú	
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường		MG	NT		
				MG	NT	MG	NT				
1	Sữa bột toàn phần	Kg	6.60			5.80	0.80	275,400	1,597,320	220,320	
2	Gạo tẻ máy	Kg	35.00			32.20	2.80	24,000	772,800	67,200	
3	Thịt bê nạc	Kg	3.00			2.70	0.30	305,000	823,500	91,500	
4	Thịt lợn nạc	Kg	9.80			9.50	0.30	160,000	1,520,000	48,000	
5	Thịt lợn mỡ	Kg	6.30			5.00	1.30	138,000	690,000	179,400	
6	Bí ngô	Kg	4.00			3.90	0.10	23,000	89,700	2,300	
7	Khoai tây	Kg	6.00			5.00	1.00	23,000	115,000	23,000	
8	Cà chua	Kg	5.00			4.90	0.10	15,000	73,500	1,500	
9	Cà rốt	Kg	2.00			1.90	0.10	22,000	41,800	2,200	
10	Cần tây	Kg	0.20			0.19	0.01	70,000	13,300	700	
11	Tỏi tây (cả lá)	Kg	0.50			0.40	0.10	70,000	28,000	7,000	
12	Nước mắm loại 1	Kg	0.20			0.19	0.01	43,000	8,170	430	
13	Súp	Kg	1.00			0.90	0.10	30,000	27,000	3,000	
14	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cá, ...)	Kg	2.10			1.82	0.28	80,000	145,600	22,400	
15	Bột nêm	Kg	0.80			0.68	0.12	85,000	57,800	10,200	
16	Hành củ tươi	Kg	0.20			0.19	0.01	50,000	9,500	500	
17	Tỏi ta	Kg	0.20			0.19	0.01	50,000	9,500	500	
18	Gừng tươi	Kg	0.10			0.09	0.01	50,000	4,500	500	
19	Hành lá (hành hoa)	Kg	0.30			0.28	0.02	70,000	19,600	1,400	
20	Cá rô phi	Kg	5.00			4.60	0.40	65,000	299,000	26,000	
21	Cải thìa (cải trắng)	Kg	14.00			11.70	2.30	20,000	234,000	46,000	
22	Quả chua me	Kg	1.00			0.90	0.10	40,000	36,000	4,000	
23	Miến dong	Kg	8.00			8.00		90,000	720,000		
24	Thịt gà ta	Kg	3.50			3.50		160,000	560,000		
25	Thịt lợn nạc	Kg	1.00			0.90	0.10	160,000	144,000	16,000	
26	Bánh phở	Kg	3.00				3.00	35,000		105,000	
27	Mộc nhĩ	Kg	0.50			0.50		200,000	100,000		
28	Nấm hương khô	Kg	0.20			0.20		320,000	64,000		
29	Tôm biển	Kg	0.80				0.80	340,000		272,000	
	Cộng								8,203,590	1,151,050	
	Tổng cộng								9,354,640		

Người phụ trách

Kế toán

Người nhận

Người mua


Phạm Thị Trang

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO
TRƯỜNG MẦM NON TRƯỜNG THỌ

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 21 tháng 03 năm 2025

Tổng số suất ăn: 376

- 3 tuổi: 75

- Cháo:

Trong đó:

+ Mẫu giáo: 330

- 4 tuổi: 116

+ Nhà trẻ: 46

- Cơm nát:

- 5 tuổi: 139

- Cơm thường:

46

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
		MG	NT	MG	NT	ĐV		TV		ĐV		TV				MG	NT
						MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT		
1	Sữa bột toàn phần	5.80	0.80	5.80	0.80	1,566.0	216.0			1,508.0	208.0			2,204.0	304.0	28,652.0	3,952.0
2	Gạo tẻ máy	32.20	2.80	32.20	2.80			2,543.8	221.2			322.0	28.0	24,439.8	2,125.2	110,768.0	9,632.0
3	Thịt bê nạc	2.70	0.30	2.65	0.29	529.2	58.8			13.2	1.5					2,249.1	249.9
4	Thịt lợn nạc	9.50	0.30	9.31	0.29	1,768.9	55.9			651.7	20.6					12,940.9	408.7
5	Thịt lợn mỡ	5.00	1.30	4.90	1.27	710.5	184.7			1,827.7	475.2					19,306.0	5,019.6
6	Bí ngô	3.90	0.10	3.19	0.08			9.6	0.2			3.2	0.1	194.4	5.0	860.3	22.1
7	Khoai tây	5.00	1.00	4.35	0.87			87.0	17.4			4.4	0.9	909.2	181.8	4,045.5	809.1
8	Cà chua	4.90	0.10	4.66	0.10			27.9	0.6			9.3	0.2	186.2	3.8	931.0	19.0
9	Cà rốt	1.90	0.10	1.70	0.09			25.5	1.3			3.4	0.2	132.6	7.0	663.2	34.9
10	Cần tây	0.19	0.01	0.16	0.01			5.9	0.3			0.3	0.0	12.6	0.7	76.6	4.0
11	Tỏi tây (cà lá)	0.40	0.10	0.32	0.08			4.5	1.1					18.9	4.7	92.8	23.2
12	Nước mắm loại 1	0.19	0.01	0.19	0.01	13.5	0.7									53.2	2.8
13	Súp	0.90	0.10	0.90	0.10												
14	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,...)	1.82	0.28	1.82	0.28							1,814.5	279.2			16,325.4	2,511.6
15	Bột nêm	0.68	0.12	0.68	0.12												
16	Hành củ tươi	0.19	0.01	0.14	0.01			1.9	0.1			0.6	0.0	6.4	0.3	37.5	2.0
17	Tỏi ta	0.19	0.01	0.15	0.01			9.1	0.5			0.8	0.0	35.0	1.8	183.9	9.7
18	Gừng tươi	0.09	0.01	0.09	0.01			0.4	0.0			0.7	0.1	4.6	0.5	26.1	2.9
19	Hành lá (hành hoa)	0.28	0.02	0.22	0.02			2.9	0.2					9.6	0.7	49.3	3.5
20	Cá rô phi	4.60	0.40	2.62	0.23	516.5	44.9			60.3	5.2					2,622.0	228.0
21	Cải thìa (cải trắng)	11.70	2.30	8.78	1.73			122.9	24.2			17.6	3.5	210.6	41.4	1,491.8	293.3
22	Quả chua me	0.90	0.10	0.77	0.09			14.5	1.6					36.7	4.1	206.6	23.0
23	Miến dong	8.00		8.00				800.0				8.0		5,600.0		28,000.0	
24	Thịt gà ta	3.50		1.68		341.0				220.1						3,343.2	
25	Thịt lợn nạc	0.90	0.10	0.88	0.10	167.6	18.6			61.7	6.9					1,226.0	136.2
26	Bánh phở		3.00		3.00				96.0				12.0		951.0		4,290.0
27	Mộc nhĩ	0.50		0.45				47.7				0.9		292.5		1,368.0	
28	Nấm hương khô	0.20		0.18				64.8				7.2		42.3		493.2	
29	Tôm biển		0.80		0.37		64.8				3.3				3.3		301.8
	Cộng					5,613.2	644.4	3,768.3	364.8	4,342.8	720.7	2,192.8	324.1	34,335.3	3,635.3	236,011.5	27,979.1
	Bình quân thực tế / 1 trẻ					17.0	14.0	11.4	7.9	13.2	15.7	6.6	7.0	104.0	79.0	715.2	608.2
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%					11.7	11.4	7.8	7.6	11.6	13.6	5.0	5.8	78.0	68.8	615.0	600.0
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%					21.3	19.1	14.2	12.7	19.1	19.6	8.2	8.4	106.2	79.4	726.0	651.0

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 9,400,000 đ
- Hôm trước mang sang: -21,750
- Đã chi: 9,354,640 đ
- Thừa: 45,360 đ
- Thiếu:
- Lũy kế: 23,610 đ

Thực đơn

- * **Bữa sáng:** - Sữa bột
- Cơm tẻ. Thịt bê xào cần tỏi
- * **Bữa trưa:** - Canh cá rô nấu rau cải bẹ(thảo)
- * **Ăn chiều:** - Miến dong thịt gà thịt lợn
- Bánh đa nấu tôm